

Số: 187 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO

Đánh giá công tác chỉ đạo, điều hành và tình hình thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017

trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 7594
ĐẾN	Ngày: 24/8/17
	Chức:

Phần thứ nhất

KHAI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2016 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017 CỦA TỈNH

Quảng Ngãi là tỉnh ven biển, thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, có diện tích tự nhiên 5.152,67km², dân số toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2016 là 1.256.500 người; có 28 dân tộc thiểu số, với tổng số dân là 187.887 người, chiếm 14,95% dân toàn tỉnh, trong đó có 03 dân tộc chính là Hrê, Co và Ca dong.

Tỉnh có 14 đơn vị hành chính, gồm 01 thành phố, 06 huyện miền núi (thuộc Chương trình 30a), 06 huyện đồng bằng và 01 huyện đảo với 184 xã phường, thị trấn; trong đó có 85 xã miền núi, 19 xã bãi ngang ven biển, 50 xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, 47 thôn đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

Năm 2016, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh có sự phát triển tích cực, an sinh xã hội được đảm bảo, quốc phòng, an ninh được giữ vững. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) đạt 44.206,18 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng 5% so với năm 2015; GRDP 6 tháng đầu năm 2017 tăng 1,25% so với cùng kỳ năm 2016.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2016 đạt 17.299,5 tỷ đồng, giảm 37,8% so với năm 2015, đạt 77,4% dự toán năm. Thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2017 đạt 7.985 tỷ đồng, giảm 12,6% so cùng kỳ năm 2016; đạt 66% dự toán năm.

Tỉ lệ hộ nghèo đến 31/12/2016 giảm còn 13,06%; hộ cận nghèo 8,8% (khu vực miền núi còn 41,93%; dân tộc thiểu số còn 51,46%); 6 tháng đầu năm 2017, đã giải quyết việc làm 19.320 lao động, đạt 48,91% kế hoạch năm; tổ chức cho 610 lao động đi xuất khẩu; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 48%. Dự kiến tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đến 31/12/2017 giảm còn 11,3%, trong đó khu vực miền núi còn 36,7%.

Xã đạt chuẩn nông thôn mới: Đến 30/6/2017 có **24 xã** đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân đạt 11,4 tiêu chí/xã, tăng 0,93 tiêu chí/xã so với cuối năm 2016. Dự kiến cuối năm 2017 toàn tỉnh có **42 xã** đạt chuẩn nông thôn mới. Có 30,29% trường mầm non, 65,9% trường tiểu học, 63,1% trường trung học cơ sở, 48,72% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; Có 79,3% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

I. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành

1. Kết quả kiện toàn bộ máy chỉ đạo (BCĐ)

a) Thành lập, kiện toàn bộ máy BCĐ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG): UBND tỉnh đã ban hành các quyết định thành lập, kiện toàn BCĐ và Quy chế hoạt động của BCĐ cấp tỉnh; theo đó Trưởng BCĐ là Chủ tịch UBND tỉnh; 02 Phó Trưởng BCĐ là 02 Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách CTMTQGXĐNTM và CTMTQGGNBV; đồng thời chỉ đạo UBND các huyện, thành phố triển khai thành lập BCĐ các cấp (các Quyết định theo phụ lục kèm theo).

b) Kiện toàn bộ máy giúp việc BCĐ các cấp.

Cấp tỉnh: UBND tỉnh đã thành lập, kiện toàn tổ giúp việc các cấp, thành lập Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh (đặt tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và Văn phòng Giảm nghèo (đặt tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

Cấp huyện: Đã thành lập BCĐ, tổ giúp việc, văn phòng Điều phối cấp huyện. Văn phòng nông thôn mới cấp huyện, thành phố đặt tại Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (phòng Kinh tế). Mỗi huyện, thành phố bố trí 02 biên chế sự nghiệp làm nhiệm vụ chuyên trách về xây dựng nông thôn mới.

Cấp xã: Mỗi xã bố trí một công chức chuyên trách về nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, công tác theo dõi, tổng hợp việc triển khai thực hiện Chương trình tại xã có thể do công chức kế toán, văn phòng hoặc địa chính xã đảm nhận.

2. Ban hành các cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã triển khai, thể chế và cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các văn bản của Chính phủ và các Bộ ngành trung ương về công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành, thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh (có phụ lục kèm theo). Nhìn chung các chính sách ban hành đã giải quyết những khó khăn, vướng mắc, tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố đã hoàn thành xây dựng kế hoạch hành động thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn.

3. Kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các CTMTQG của các địa phương

a) Đối với các sở, ban ngành, tổ chức chính trị - xã hội: Định kỳ, BCĐ các CTMTQG họp trực báo để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, thực hiện. Cơ quan thường trực các chương trình đã chủ động phối hợp với các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh để tham mưu, đề xuất UBND tỉnh, BCĐ tỉnh trong công tác chỉ đạo, điều hành. Văn phòng Điều phối của tỉnh xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức làm việc cụ thể với UBND các huyện, thành phố, UBND các xã; qua đó đánh giá sát thực tình hình thực hiện Bộ tiêu chí nông thôn mới, tiêu chí giảm nghèo tại các địa phương, đề xuất những giải pháp và kiến nghị.

b) Đối với UBND các huyện, thành phố: Đã chỉ đạo các phòng, ban liên quan tích cực bám sát cơ sở để kiểm tra các hoạt động chuyên môn, tiến độ thực hiện đầu tư, nghiệm thu các công trình cơ sở hạ tầng ở cấp xã. Văn phòng Nông thôn mới, Văn phòng Giảm nghèo các huyện, thành phố thường xuyên theo dõi, đôn đốc, hỗ trợ UBND, BCĐ các xã triển khai các nhiệm vụ, đẩy mạnh triển khai có hiệu quả thực hiện các CTMTQG trên địa bàn.

II. Kết quả thực hiện các CTMTQG

1. Kết quả huy động và phân bổ sử dụng nguồn lực thực hiện các CTMTQG

a) Các nguồn vốn huy động thực hiện từng chương trình năm 2016 và năm 2017

a1) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện CTMTQGXĐNTM

- Năm 2016: Tổng nguồn vốn huy động là 1.279,861 tỷ đồng, trong đó: Vốn Trung ương: 157,100 tỷ đồng (*vốn sự nghiệp: 27,900 tỷ đồng; vốn đầu tư phát triển: 31,200 tỷ đồng; trái phiếu Chính phủ: 98 tỷ đồng*); Vốn ngân sách địa phương: 265,633 tỷ đồng (*ngân sách tỉnh: 117 tỷ đồng; ngân sách huyện, xã: 148,633 tỷ đồng*); vốn lồng ghép: 695,526 tỷ đồng; vốn tín dụng: 92,666 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp: 16,718 tỷ đồng; đóng góp của người dân: 52,218 tỷ đồng. Đến ngày 31/7/2017 đã giải ngân vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương đạt 42,3% (các dự án kéo dài sang 2017).

- Năm 2017: Tổng nguồn vốn huy động là 2.198,380 tỷ đồng, trong đó: Vốn Trung ương: 186,080 tỷ đồng (*vốn sự nghiệp: 41,800 tỷ đồng; vốn đầu tư phát triển: 144,280 tỷ đồng*); ngân sách tỉnh: 203,899 tỷ đồng; ngân sách huyện, thành phố, xã: 151,764 tỷ đồng; vốn lồng ghép: 500,223 tỷ đồng; vốn tín dụng: 1.100 tỷ đồng; vốn tổ chức, doanh nghiệp: 34,049 tỷ đồng; huy

động cộng đồng dân cư: 22,365 tỷ đồng. Đến ngày 31/7/2017 đã giải ngân vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương đạt 17,9%.

a2) Kết quả huy động các nguồn lực thực hiện CTMTQGGNBV

- Năm 2016: Tổng nguồn vốn huy động là 376,061 tỷ đồng, trong đó: vốn ngân sách trung ương: 321,595 tỷ đồng (*vốn đầu tư phát triển là 225,902 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 95,693 tỷ đồng*); vốn ngân sách địa phương: 53,447 tỷ đồng (ngân sách tỉnh: 50,276 tỷ đồng); vốn huy động khác: 1,019 tỷ đồng. Đến ngày 31/7/2017 đã giải ngân vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương đạt 26% (các dự án kéo dài sang 2017).

- Năm 2017: Tổng nguồn vốn huy động 449,1120 tỷ đồng, trong đó: vốn Trung ương: 329,743 tỷ đồng (*vốn đầu tư phát triển là 221,612 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 108,131 tỷ đồng*); vốn ngân sách địa phương: 98,357 tỷ đồng (ngân sách tỉnh là 91,5 tỷ đồng); vốn huy động khác: 21,020 tỷ đồng. Đến ngày 31/7/2017 đã giải ngân vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách ngân sách trung ương đạt 16,04%.

b) Giải pháp huy động nguồn lực áp dụng tại địa phương

UBND tỉnh đã ban hành đầy đủ và kịp thời các cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực từ các doanh nghiệp và người dân, như: Đề án phát triển giao thông nông thôn thực hiện CTMTQGXDNTM; Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với CTMTQGXDNTM; Đề án phát triển giáo dục Mầm non; Đề án Kiên cố hóa trường lớp học giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi...

c) Kết quả xử lý nợ xây dựng cơ bản trong thực hiện các chương trình, đặc biệt đối với CTMTQGXDNTM

Trong năm 2017, UBND tỉnh đã phân bổ trả phần nợ đọng từ năm 2016 về trước đối các dự án thuộc danh mục được UBND tỉnh giao kế hoạch vốn. Tính đến 31/01/2017, tổng số nợ đọng trên địa bàn là 162,766 tỷ đồng, trong đó, phần nợ vốn tỉnh và trung ương là: 47,387 tỷ đồng và phần nợ vốn huyện, thành phố là 115,379 tỷ đồng. Đối với phần nợ vốn tỉnh 47,387 tỷ đồng, UBND tỉnh chỉ đạo xử lý dứt điểm nợ xây dựng cơ bản trong thực hiện CTMTQGXDNTM trong năm 2017.

2. Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ các CTMTQG

a) Đối với CTMTQGXDNTM

- Đến 30/6/2017 toàn tỉnh có 24 xã được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới chưa có huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

- Phân loại xã đạt chuẩn theo nhóm tiêu chí: Nhóm 1 (đạt 19 tiêu chí): 24 xã; Nhóm 2 (đạt từ 15 - 18 tiêu chí): 21 xã; Nhóm 3 (đạt từ 10 - 14 tiêu chí): 52 xã; Nhóm 4 (đạt từ 5 - 9 tiêu chí): 48 xã; Nhóm 5 (đạt dưới 5 tiêu chí): 19 xã.

- Số tiêu chí bình quân/xã: 11,07 (tăng 0,19 so với cuối 2016: 10,88).

- Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới

+ *Tiêu chí Quy hoạch*: Đến nay đã có 100% số xã (164 xã) hoàn thành quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới và tổ chức lễ công bố quy hoạch, niêm yết công khai bản vẽ quy hoạch tại các nơi công cộng theo quy định, hiện UBND các huyện, thành phố đang chỉ đạo các xã tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với nội dung tái cơ cấu nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến ngày 30/6/2017 có 160 xã đạt tiêu chí số 1 về quy hoạch.

+ *Nhóm tiêu chí Phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội (tiêu chí số 2,3,4,5,6,7,8,9)*: Đến ngày 30/6/2017: tiêu chí Giao thông: 37 xã đạt, Thủy lợi: 75 xã, Điện: 139 xã, Trường học: 51 xã, Cơ sở vật chất văn hóa: 39 xã, Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: 114 xã, Thông tin và truyền thông: 141 xã, Nhà ở dân cư: 112 xã.

+ *Nhóm tiêu chí kinh tế và tổ chức sản xuất (tiêu chí số 10, 11, 12, 13)*:

Tiêu chí thu nhập: GRDP bình quân đầu người đạt 2.293 USD/người/năm năm 2016. Đến 30/6/2017 có 64 xã đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập; 127 xã đạt tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm.

Tiêu chí Giảm nghèo và an sinh xã hội: Đến cuối năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh còn 13,06%; đến 30/6/2017 có 69 xã đạt tiêu chí số 11 về hộ nghèo.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô hộ, diện tích sản xuất ít, manh mún, tư liệu sản xuất không đáng kể, sản phẩm hàng hóa ít; chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Đến ngày 30/6/2017 có 92 xã đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất.

+ *Nhóm tiêu chí Văn hóa – Xã hội – Môi trường*

Về Giáo dục và đào tạo: Cơ sở hạ tầng trường lớp các cấp được quan tâm hoàn thiện, trang thiết bị dạy học được tăng cường đầu tư. Đến 30/6/2017 có 116 xã đạt tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo.

Về Y tế: Mạng lưới y tế cơ sở ở nông thôn từng bước được củng cố và phát triển, các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được thực hiện đầy đủ, kịp thời và cơ bản đạt kết quả tốt. Đến 30/6/2017 có 102 xã đạt tiêu chí số 15 về Y tế.

Về Văn hóa: Đến 30/6/2017 có 108 xã đạt tiêu chí số 16 về Văn hóa.

Về Môi trường và An toàn thực phẩm: Tỷ lệ người dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh hiện nay đạt 87,4%, trong đó 50,75% là nước sạch. Đến 30/6/2017 có 55 xã đạt tiêu chí 17 Môi trường và An toàn thực phẩm.

+ *Nhóm tiêu chí hệ thống chính trị (tiêu chí số 18, 19)*: Đến 30/6/2017, có 87 xã đạt tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật và 127 xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh

b) Đối với CTMTQGGBV

b1) Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo

- *Chính sách tín dụng ưu đãi*: Đến ngày 30/6/2017, các chi nhánh Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh đã cho vay với số dư nợ 14.000 tỷ đồng, chiếm 37,8% tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh, tăng 36,2% so với cuối năm 2016, trong đó Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Quảng Ngãi đã cho vay đối với 6 huyện nghèo để trồng keo theo chương trình 30a với số dư nợ 194 tỷ đồng. Đến ngày 30/6/2017, dư nợ các chương trình cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội đạt 2.752,5 tỷ đồng, với 128.435 hộ vay vốn, chiếm 7,44% tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh, tăng 2,9% so với cuối năm 2016.

- *Chính sách trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và người được trợ giúp pháp lý khác*: Năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017, đã triển khai tổ chức 03 lớp tập huấn nghiệp vụ trợ giúp pháp lý cho 197 người; trợ giúp pháp lý và 126 đợt; thực hiện 915 vụ việc trợ giúp pháp lý cho 971 đối tượng.

- *Chính sách hỗ trợ về giáo dục*: Thực hiện chế độ miễn giảm học phí trong năm 2016 cho 54.715 học sinh, kinh phí 7,895 tỷ đồng và 6 tháng đầu năm 2017 là 27.616 học sinh, kinh phí 9,432 tỷ đồng; hỗ trợ chi phí học tập cho 76.220 học sinh, kinh phí 28,533 tỷ đồng và 06 tháng đầu năm 2017 cho 29.108 học sinh, kinh phí 13,073 tỷ đồng.

- *Chính sách hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo, cận nghèo; người dân tộc thiểu số*: Năm 2016, tổng số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề theo Đề án 1956 là 1.385 người; kinh phí 1,311 tỷ đồng. Năm 2017, số người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số được hỗ trợ học nghề là 250 người, tổng kinh phí 0,5 tỷ đồng.

- *Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, đối tượng yếu thế*: Năm 2016 cấp thẻ BHYT cho 604.376 đối tượng, tổng kinh phí thực hiện 339,576 tỷ đồng, kế hoạch năm 2017 cấp cho 477.832 đối tượng, kinh phí 313,287 tỷ đồng. Năm 2016, hỗ trợ tiền điện cho 56.464 đối tượng, kinh phí 32,497 tỷ đồng, kế hoạch năm 2017 hỗ trợ cho 52.325 đối tượng, kinh phí 30,767 tỷ đồng.

b2) Kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo

- *Chỉ tiêu về giảm nghèo*: Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm 1,5-2%/năm (các huyện miền núi giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3-4%/năm); dự kiến tỷ lệ hộ nghèo đến ngày 31/12/2017 giảm còn 11,3%, trong đó, miền núi còn 36,7%.

- Kết quả thực hiện các nhiệm vụ Chương trình 30a

+ *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo:* Tổng nguồn vốn năm 2016 là 292,4 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 237,9 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 53,5 tỷ đồng). Tổng nguồn vốn năm 2017 là 365,3 tỷ đồng (ngân sách trung ương là 245,9 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 98,4 tỷ đồng) để xây dựng mới 50 công trình. Đến ngày 31/7/2017 đã giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn vốn trung ương đạt 19%.

+ *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo:* Nguồn vốn năm 2016 là 21,7 tỷ đồng. Năm 2017 là 19 tỷ đồng (đầu tư phát triển nguồn vốn trung ương) để xây dựng mới 17 công trình, đến ngày 31/7/2017 đã giải ngân đạt 5,26%.

+ *Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo:* Tổng kinh phí năm 2016 là 62,1 tỷ đồng để thực hiện Chính sách khoán bảo vệ rừng, giao rừng, cho thuê rừng.

+ *Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài:* Ngân sách trung ương bố trí là 1,180 tỷ đồng, ngân sách địa phương bố trí 0,289 tỷ đồng.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ Chương trình 135

+ *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK, xã an toàn khu; các thôn ĐBKK:* Tổng kế hoạch đầu tư phát triển năm 2017 là 81,147 tỷ đồng, để đầu tư mới, nâng cấp, sửa chữa 117 công trình, duy tu bảo dưỡng 35 công trình. Đến ngày 31/7/2017 đã giải ngân vốn ngân sách trung ương đạt 9,37%.

+ *Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn:* Tổng kinh phí là 19 tỷ đồng, để hỗ trợ 50 kg giống lúa; 820 kg lạc giống; 1.658.444 cây lâm nghiệp. Hỗ trợ công cụ sản xuất: cấp 122 máy tuốt lúa; 84 máy cắt lúa đeo vai các loại; 16 máy làm đất và 59 bình phun thuốc.

3. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân thực hiện các CTMTQG

a) Đối với CTMTQGXDNTM

- Nguồn ngân sách trung ương đầu tư năm 2017 chưa đáp ứng nhu cầu của các địa phương; nguồn lực của địa phương còn hạn hẹp, các nguồn huy động khác như tín dụng, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ... không đáng kể nên khả năng đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch của các địa phương rất khó khăn.

- Tiến độ thực hiện Chương trình không đồng đều, có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các huyện, thành phố, giữa vùng đồng bằng và các huyện

miền núi, số xã dưới 5 tiêu chí còn nhiều (19 xã).

- Hoạt động phát triển sản xuất trong xây dựng nông thôn mới còn nhiều khó khăn, các địa phương vẫn còn lúng túng trong việc đề xuất, lựa chọn mô hình thực hiện; hình thức thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất chưa tạo sự đột phá về phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

- Tiến độ thực hiện CTMTQGXDNTM của tỉnh còn chậm so với bình quân chung cả nước; tỷ lệ giải ngân năm 2017 nguồn vốn ngân sách trung ương đạt thấp.

b) Đối với CTMTQGGNBV

- Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững, cuối năm 2016, toàn tỉnh có 263 hộ tái nghèo và 2.581 hộ nghèo phát sinh.

- Nguồn lực đầu tư cho chương trình chưa đáp ứng với mục tiêu và chỉ tiêu đề ra, nhất là thực hiện các chính sách, dự án hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ sản xuất, tăng thu nhập; việc bố trí nguồn vốn cho địa phương còn chậm trễ, nhỏ lẻ, việc lồng ghép hoạt động giữa các chương trình khác với chương trình, dự án giảm nghèo còn hạn chế, nhất là đầu tư cho thôn nghèo, xã nghèo, huyện nghèo về cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo.

- Năm 2016 là năm đầu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, các văn bản hướng dẫn của Trung ương chưa kịp thời dẫn đến địa phương bị động, lúng túng, nhất là việc thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016 trên địa bàn tỉnh chậm; một số chính sách không thực hiện hết kế hoạch vốn được giao, phải điều chỉnh giảm kế hoạch vốn và xin kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán vốn sang năm 2017,...

III. Đề xuất mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện các CTMTQG trong năm 2017, định hướng đến năm 2020

1. Đối với CTMTQGXDNTM

a) Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện CTMTQGXDNTM trong năm 2017 và định hướng đến năm 2020

- Mục tiêu năm 2017

+ Mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

+ Mục tiêu cụ thể: Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới: 01 huyện; số xã

đạt chuẩn nông thôn mới: 18 xã (lũy kế 42 xã); số tiêu chí đạt được bình quân/xã: 12; số xã dưới 5 tiêu chí < 20 xã; tỷ lệ hộ nghèo: Giảm 1,85%/năm.

- *Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020*

+ Mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

+ Mục tiêu cụ thể: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 98 xã; bình quân 16,5 tiêu chí/xã; 05 huyện đạt chuẩn nông thôn mới: Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Lý Sơn; thành phố Quảng Ngãi hoàn thành xây dựng nông thôn mới; không còn xã dưới 5 tiêu chí.

b) Một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền nâng cao, chuyển đổi căn bản nhận thức, ý thức cho cán bộ các cấp và người dân hiểu rõ mục tiêu của Chương trình là hướng đến người dân, vì dân, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống; người dân là chủ thể của quá trình xây dựng nông thôn mới để tự giác tham gia bàn bạc, lựa chọn, quyết định những việc cần làm, tự tổ chức thực hiện bằng chính nội lực của mình, Nhà nước chỉ đóng vai trò hướng dẫn, hỗ trợ.

- Tập trung chỉ đạo, điều hành đảm bảo 18 xã và 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017; các địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện nội dung các tiêu chí chưa đạt; các sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội chủ động giúp các xã tháo gỡ khó khăn đến tiêu chí phụ trách để các xã đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch đề ra.

- Tổ chức tập huấn, tuyên truyền cho đội ngũ cán bộ, người dân trực tiếp tham gia thực hiện chương trình; nhanh chóng tổ chức tập huấn, truyền truyền nâng cao năng lực quản lý, kỹ năng về thực hiện CTMTQGXDN TM.

- Xây dựng và triển khai mô hình khu dân cư kiểu mẫu nông thôn mới ở các xã đạt chuẩn nông thôn mới nhằm nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt, tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp và cải thiện đời sống dân cư.

- Huy động nguồn lực xã hội đảm bảo thực hiện mục tiêu nhiệm vụ đề ra. Phát huy vai trò của Mặt trận và các hội đoàn thể cơ sở trong việc tuyên truyền, vận động thực hiện Chương trình có hiệu quả với phương châm: “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, “Người dân là chủ thể của quá trình xây dựng nông thôn mới”.

- UBND các huyện, thành phố tiếp tục chỉ đạo các xã rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp và

đảm bảo hài hòa giữa phát triển nông thôn với phát triển đô thị, phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn.

- Thực hiện tốt quy định quản lý đầu tư, củng cố, nâng cao chất lượng công tác giám sát đối với chương trình xây dựng nông thôn mới; đôn đốc, hướng dẫn các xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư CTMTQGXDNTM năm 2017, kiên quyết không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; thực hiện nghiêm túc công tác báo cáo, giám sát, đánh giá thực hiện CTMTQGXDNTM giai đoạn 2016- 2020 theo quy định.

2. Đối với CTMTQGGNBV

a) Mục tiêu, chỉ tiêu

- *Mục tiêu chung*: Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016-2020.

- *Mục tiêu cụ thể*: Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm 1,5 - 2%/năm (riêng các huyện miền núi giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3 - 4%/năm) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020; bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả tỉnh cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015 (riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn, hộ dân tộc thiểu số tăng gấp 2 lần).

- *Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020*:

+ Phần đầu 50% huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn; 30% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo và 20-30% xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

+ Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Có 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, 70%-80% thôn có đường trục giao thông được cứng hóa; 60%-70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, 100% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới; 75% hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 75%-80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

+ Thu nhập của hộ gia đình tăng 20%-25%/năm; bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, thoát cận nghèo. Hỗ trợ đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho 1.200 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó 60%-70% lao động đi làm việc ở nước ngoài.

b) Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành của cấp ủy đảng, chính quyền, phối hợp và giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các Hội đoàn thể để nâng cao nhận thức, trách nhiệm thực hiện công tác giảm nghèo. Mỗi hộ nghèo, người nghèo, địa phương nghèo phải tích cực học tập, tìm việc làm, nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

- UBMTTQ Việt Nam và các Hội đoàn thể tích cực phát động các phong trào hỗ trợ, giúp đỡ hộ nghèo; xây dựng khu, cụm dân cư không có hộ nghèo; vận động các tổ chức, cá nhân chung tay hỗ trợ, để người nghèo vươn lên thoát nghèo.

- Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo để đánh giá thực trạng và kết quả thực hiện công tác giảm nghèo, các cơ chế, chính sách và giải pháp giảm nghèo.

3. Đề xuất, kiến nghị

a) Về CTMTQGXDNTM

- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét trình Thủ tướng Chính phủ cho tỉnh được tiếp tục vay vốn tín dụng ưu đãi để có thể đáp ứng phần nào nhu cầu đầu tư của các địa phương.

- Bộ Nội vụ có văn bản hướng dẫn cụ thể về biên chế và phụ cấp cho đội ngũ cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới các cấp để địa phương tham khảo vận dụng.

b) Về CTMTQGGNBV

- Đề nghị Trung ương hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế đối với người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác, chứ không chỉ hỗ trợ riêng cho người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt về y tế như tinh thần Công văn số 6775/BTC-NSNN ngày 24/5/2017 của Bộ Tài chính về việc thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020.

Vì theo Luật Bảo hiểm y tế hiện hành thì không phân biệt nghèo theo chiều nào và thực tế của tỉnh đã mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo về thu nhập và nghèo do thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản từ 01/01/2017 đến 31/12/2017.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ngày 03/8/2017, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 70/NQ-CP về việc những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải pháp giải ngân kế hoạch đầu tư công. Theo đó, quy định đối với các dự án

khởi công mới nhóm C quy mô nhỏ thuộc các CTMTQG được áp dụng quy trình thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ nếu đáp ứng các tiêu chí sau: (i) Thuộc nội dung đầu tư của các CTMTQG giai đoạn 2016-2020; (ii) Tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng và kỹ thuật không phức tạp và (iii) Sử dụng một phần ngân sách nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của người dân. Tuy nhiên, nội dung này chỉ áp dụng thực hiện trong năm 2017. Do đó, đề nghị Chính phủ xem xét sửa đổi Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 theo tinh thần của Nghị quyết nêu trên để thực hiện cho những năm tiếp theo.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giới thiệu cho tỉnh một số doanh nghiệp xuất khẩu lao động có uy tín và có biện pháp đảm bảo cho các doanh nghiệp khi tuyển chọn lao động, ký hợp đồng đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài thực hiện theo đúng Thông tư số 22/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/10/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định tăng mức hỗ trợ cho người lao động bị rủi ro theo Quyết định số 144/2007/QĐ-TTg ngày 31/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, quản lý và sử dụng “Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước”.

- Ủy ban Dân tộc sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các Chương trình, chính sách dân tộc theo Quyết định số 2561/QĐ-TTg ngày 31/12/2016; tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg (theo Thông báo số 32/TB-VPCP ngày 24/01/2017 của Văn phòng Chính phủ).

- Các Bộ, ngành Trung ương sớm ban hành kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 05/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; đồng thời trình Thủ tướng Chính phủ ban hành một số cơ chế, chính sách đặc thù trong lĩnh vực y tế; giáo dục và đào tạo và giải quyết việc làm theo tinh thần Nghị quyết số 52/NQ-CP và hướng dẫn triển khai thực hiện.

Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính quan tâm, cân đối và trình Thủ tướng Chính phủ bố trí đủ kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình, chính sách giảm nghèo, dân tộc và miền núi; hàng năm sớm phân bổ chi tiết kế hoạch vốn từng tiểu dự án để địa phương chủ động triển khai thực hiện.

Phần thứ ba

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LUẬT HỢP TÁC XÃ

1. Tình hình chung về phát triển hợp tác xã

a) Tình hình phát triển hợp tác xã kể từ khi Luật Hợp tác xã có hiệu lực

Đến cuối tháng 7/2017, tỉnh Quảng Ngãi có 177 HTX nông nghiệp, trong đó: Số HTX thành lập mới theo Luật: 17; Số HTX nông nghiệp đã chuyển đổi theo Luật: 143, trong đó: Số HTX đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký HTX: 134; số HTX nông nghiệp đã tổ chức đại hội chuyển đổi, chưa có giấy chứng nhận đăng ký HTX: 9; số HTX chưa làm hồ sơ chuyển đổi: 05; số HTX dự kiến giải thể: 12.

b) Đánh giá kết quả đạt được sau khi có Luật HTX năm 2012

- Sau khi có Luật HTX năm 2012, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương đã kịp thời ban hành các quy định, hướng dẫn thực hiện và ban hành nhiều chính sách quan trọng hỗ trợ, tạo điều kiện cho HTX phát triển. Bên cạnh các chính sách của Trung ương, UBND tỉnh cũng đã kịp thời ban hành nhiều chính sách bổ sung của tỉnh nhằm tạo điều kiện cho HTX nói chung và HTX nông nghiệp nói riêng trên địa bàn tỉnh có điều kiện phát triển.

- Hầu hết HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được tổ chức đăng ký hoạt động theo Luật HTX 2012; nhiều địa phương đã chủ động hợp nhất các HTX thôn, liên thôn hoạt động kém hiệu quả thành HTX quy mô toàn xã để có điều kiện hoạt động tốt hơn; mạnh dạn giải thể một số HTX yếu kém, tồn tại, tổ chức kiện toàn lại bộ máy theo Luật HTX 2012, phù hợp với tình hình mới; nội dung hoạt động của một số HTX nông nghiệp đã được mở rộng, đáp ứng phần nào nhu cầu của thành viên trong một số khâu dịch vụ đầu vào của sản xuất.

- Thông qua các hoạt động dịch vụ, nhiều HTX nông nghiệp đã tác động tích cực đến sự phát triển của kinh tế hộ thành viên, tạo điều kiện kinh tế hộ phát triển; vai trò HTX nông nghiệp đối với kinh tế hộ càng rõ hơn khi sản xuất gặp khó khăn như: hạn hán, lũ lụt, dịch bệnh...; có dịch vụ vật tư, tín dụng nội bộ đã góp phần hạn chế tình trạng ép giá cũng như vay nặng lãi ở nông thôn.

- HTX nông nghiệp là đầu mối quan trọng trong việc tổ chức thực hiện công tác dồn điền, đổi thửa đất nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; thực hiện chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

c) Hiệu quả kinh tế, xã hội, vai trò của HTX trong xây dựng nông thôn mới

- Hiệu quả kinh tế - xã hội của HTX nông nghiệp

+ Sau khi chuyển đổi sang mô hình HTX kiểu mới, ngoài việc thực hiện tốt các khâu dịch vụ truyền thống như: thủy lợi, bảo vệ thực vật, bảo vệ sản xuất, cung ứng vật tư nông nghiệp... đáp ứng xu thế phát triển của xã hội nói chung, các HTX nông nghiệp đã bổ sung một số khâu dịch vụ mới như:

Làm đất, thu mua sản phẩm nông nghiệp, gieo sạ, gặt đập liên hợp, dịch vụ tín dụng nội bộ....

+ Mô hình HTX nông nghiệp kiểu mới đã phát huy hiệu quả trong việc đổi thay cách nghĩ, cách làm, nâng cao hiệu quả sản xuất, đặc biệt là đẩy mạnh việc liên doanh, liên kết “4 nhà”, đảm bảo đầu ra ổn định cho nông dân để tiến tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững.

+ Thực tế cho thấy, ở địa phương nào có HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả thì thành viên đều có thu nhập cao và ổn định. Do đó, các cấp, các ngành có liên quan cần có nhiều hoạt động cụ thể và mạnh mẽ hơn nữa, có như thế mới thay đổi được hoạt động của các HTX một cách thực chất và bền vững nhất là trong giai đoạn thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp hiện nay.

- Vai trò của HTX nông nghiệp trong chương trình xây dựng nông thôn mới

HTX nông nghiệp đã thể hiện được vai trò quan trọng trong việc thực hiện CTMTQGXDNTM; đã điều hành, tổ chức sản xuất kinh doanh, cung ứng các dịch vụ hỗ trợ kinh tế hộ phát triển; một số HTX cùng với chính quyền địa phương tham gia thực hiện một số chương trình trên địa bàn như: đồn điền đổi thửa, cải tạo đồng ruộng, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, cơ giới hoá sản xuất...

2. Đánh giá tình hình phát triển HTX

a) Kết quả đạt được:

- Sau khi chuyển đổi, đăng ký lại và hoạt động theo Luật HTX năm 2012, đa số các HTXNN trên địa bàn tỉnh được củng cố, kiện toàn lại bộ máy và bố trí các chức danh chủ chốt từ Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, bộ phận chuyên môn.

- Nội dung hoạt động của một số HTXNN đã được mở rộng thêm nhiều dịch vụ, đáp ứng một phần nhu cầu của thành viên trong một số khâu dịch vụ đầu vào của sản xuất: dịch vụ thủy nông, bảo vệ đồng ruộng, bảo vệ thực vật, thú y, khuyến nông, cung ứng giống, vật tư ... và đặc biệt là dịch vụ tín dụng nội bộ.

- Một số HTXNN hoạt động có hiệu quả, có thu nhập cao, trích lập được các quỹ, trả lương cho bộ máy quản lý, bảo tồn được vốn; chức năng, nhiệm vụ quản lý và điều hành rõ ràng hơn, quan tâm tốt hơn đến đời sống an sinh xã hội của thành viên, các HTXNN đã thực hiện tốt vai trò “bà đỡ” cho kinh tế hộ phát triển, chấp hành tốt các chế độ, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật HTX năm 2012.

- Một số HTX đã phát huy nội lực, phát triển, đặc biệt là những HTX có đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, năng động, sáng tạo, tâm huyết với HTX.

b) Những hạn chế yếu kém:

- Tiến độ thực hiện công tác chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012 còn chậm; nhiều HTX chỉ tổ chức đại hội thành viên, đại hội đại biểu thành viên để thông báo chuyển đổi, chưa hoàn chỉnh các thủ tục để được cấp giấy đăng ký HTX.

- HTX còn lúng túng trong tổ chức hoạt động; hoạt động kinh doanh dịch vụ trong HTX có xu hướng ngày càng bị thu hẹp, nhiều HTX chỉ tổ chức được duy nhất một dịch vụ, rất ít HTX mở thêm được dịch vụ mới; hầu hết các HTX chưa năng động trong phát triển kinh doanh, hạn chế trong việc tiếp cận thị trường; chưa hình thành được các liên kết sản xuất với các doanh nghiệp tiêu thụ, chế biến.

- Tài sản, vốn quỹ của HTX nông nghiệp ít được đầu tư, bổ sung; vốn lưu động chiếm tỷ trọng thấp, hầu hết thiếu vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh và chưa tiếp cận được vốn tín dụng thương mại; cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ sản xuất kinh doanh và quản lý không còn phù hợp với tình hình mới nhưng thiếu điều kiện đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp.

- Trình độ cán bộ quản lý HTX nông nghiệp còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu mới, công tác điều hành HTX nông nghiệp chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và sự chỉ đạo của chính quyền địa phương; tỷ lệ cán bộ chưa qua đào tạo còn nhiều và thường xuyên biến động.

3. Định hướng và giải pháp phát triển HTX kiểu mới gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trong thời gian tới

a) Quan điểm: Phát triển HTX là chủ trương lớn của Đảng và nhà nước, do đó cần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận tham gia của người dân; thiết lập các chính sách khuyến khích, ưu đãi tạo điều kiện để HTX phát triển, tăng cường hỗ trợ để khơi dậy ý thức tự vươn lên của HTX; gắn phát triển HTX với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, thực hiện chủ trương của Đảng, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

b) Mục tiêu: Đưa các HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh thoát khỏi tình trạng yếu kém như hiện nay, từng bước ổn định, phát triển lớn mạnh và tạo nền tảng vững chắc cho kinh tế nông nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; phát triển HTX với nhiều loại hình đa dạng, phong phú, nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp ngày càng phát triển và không ngừng nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần xây dựng nông thôn mới vững chắc.

c) Nhiệm vụ giải pháp

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền Luật Hợp tác xã năm 2012 cho các địa phương để thống nhất nhận thức trong toàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn về sự cần thiết đẩy mạnh phát triển hợp tác xã và kinh

tế hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp là giải pháp thể chế quan trọng, công cụ để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Rà soát, chấn chỉnh hoạt động của HTX hiện có theo đúng Luật Hợp tác xã năm 2012 và chỉ đạo xử lý dứt điểm đối với các hợp tác xã đã ngừng hoạt động, các hợp tác xã không đủ điều kiện tổ chức, đăng ký lại hoạt động theo Luật HTX bằng cách giải thể hoặc chuyển đổi sang hình thức hoạt động khác.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành của HTX, thông qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, từng bước tăng cường năng lực tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý Nhà nước về HTX, sắp xếp, bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm ở phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Xây dựng, ban hành chính sách hỗ trợ phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX; tiếp tục triển khai thực hiện các Quyết định: Số 04/2014/QĐ-UBND ngày 13/01/2014 về việc phê duyệt Đề án củng cố phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức HTX đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; và số 33/2015/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã dịch vụ và khai thác hải sản xa bờ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

4. Kiến nghị

a) Đối với Chính phủ

- Ban hành sửa đổi, bổ sung Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012 và Nghị định của Chính phủ về hợp tác xã nông nghiệp.

- Bố trí kinh phí để thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

b) Đối với các Bộ, ngành

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm ban hành hướng dẫn quy trình, hồ sơ thủ tục hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với hợp tác xã nông nghiệp theo Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014.

- Bộ Tài chính tham mưu việc ban hành hướng dẫn chính sách tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo quy định tại Nghị định số

193/2013/NĐ-CP đặc biệt là nội dung bảo lãnh tín dụng để tạo điều kiện cho các hợp tác xã nông nghiệp tiếp cận vay vốn.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Ủy Ban Dân tộc;
- Thứ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Nguyễn Trọng Đàm;
- Văn phòng Quốc gia Giảm nghèo;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, TH (ldvu319).



Phạm Trường Thọ

PHỤ LỤC

VỀ BAN HÀNH CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH TRIỂN KHAI CÁC CTMTQG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm Báo cáo số 187/Báo cáo UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi).



TT	Cơ quan ban hành	Số Văn bản		Nội dung
I	HĐND tỉnh			
		Nghị quyết số 01/NQ-HĐND	30/3/2017	Về kế hoạch thực hiện CTMTQGXĐNTM tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020
		Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND	30/3/2017	Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 quy định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh QNgãi 2016-2020
		Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND	30/3/2017	Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 về việc thông qua Đề án Kiên cố hoa kênh mương thủy lợi gắn với CTMTQGXĐNTM trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020
		Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND	30/3/2017	Về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện CTMTQGXĐNTM trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020
II	UBND tỉnh			
		2378/QĐ-UBND	30/12/2015	Về phê duyệt phương án cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số
		764/QĐ-UBND	06/5/2016	thành lập Ban Chỉ đạo các CTMTQG giai đoạn 2016-2020
		01/QĐ-BCĐ	13/6/2016	Ban hành quyết định Ban hành Quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo

				các CTMTQG giai đoạn 2016-2020
		36/2016/QĐ-UBND	29/7/2016	Quy định về ưu đãi, hỗ trợ và thu hút đầu tư của tỉnh Quảng Ngãi
		46/2016/QĐ-UBND	09/9/2016	về việc phê duyệt Đề án Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi gắn với CTMTQGXDTM tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020
		1586/QĐ-UBND	05/10/2016	Phê duyệt Kế hoạch tổ chức thực hiện Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn
		2455/QĐ-UBND	28/11/2016	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và biên chế của Văn phòng Điều phối giúp Ban Chỉ đạo thực hiện CTMTQGXDTM các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
		2507/QĐ-UBND	05/12/2016	Thành lập Ban chỉ đạo các CTMTQG giai đoạn 2016-2020(điều chỉnh, bổ sung)
		711/QĐ-UBND	23/12/2016	“Quyết định về việc ban hành Bộ Tiêu chí của tỉnh Quảng Ngãi về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
		119/QĐ-UBND	06/02/2017	Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ đối với việc thực hiện CTMTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020
		07/2017/QĐ-UBND	08/02/2017	Quy định về Cơ chế lồng ghép và quản lý các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển kinh tế-xã hội, phân đấu giảm nghèo bền vững trên địa bàn 6 huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020
		135/QĐ-UBND	13/02/2017	Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững(CTMTQGGNBV) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020
		271/QĐ-UBND	17/4/2017	Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, điều hành thực hiện CTMTQGGNBV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020
		321/QĐ-	03/5/2017	Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện CTMTQGXDTM tỉnh

		UBND		Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020 giai đoạn 2016-2020
		823/QĐ-UBND	04/5/2017	Về thành lập Văn phòng Giám nghèo tỉnh Quảng Ngãi
		829/QĐ-UBND	04/5/2017	Đề án nâng cao hiệu quả phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi ở các huyện núi tỉnh QNgãi giai đoạn 2017-2020”
		31/2017/QĐ-UBND	11/5/2017	Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn cấp xã và khen thưởng công trình phúc lợi cho huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi
		351/QĐ-UBND	18/5/2017	Về việc bổ sung danh mục và định mức giống cây trồng của Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo NQ số 30 ^a /2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ
		37/2017/QĐ-UBND	02/6/2017	Ban hành Quy định về hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020
		38/2017/QĐ-UBND	08/6/2017	Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQGGBV tỉnh QN giai đoạn 2016-2020
		44/2017/QĐ-UBND	06/7/2017	về sửa đổi một số nội dung Đề án phát triển giao thông nông thôn thực hiện CTMTQGXDTM trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020
		1326/QĐ-UBND	17/7/2017	Thành lập Văn phòng Điều phối CTMTQGXDTM tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020
		536/QĐ-UBND	02/8/2017	Đề án Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững tại huyện Sơn Tây và Tây Trà năm 2018